SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THANH HÓA
Trường THPT Như Xuân
KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT (2021-2022)

# BẢNG GHI TÊN- GHI ĐIỂM DỰ THI

Hội đồng thi: THPT Như Xuân
Phòng thi số: 05

| TT | SBD | Chữ ký dự thi | | | Họ tên thí sinh | Ngày sinh | Giới tính | Học sinh trường | Kết quả học tập lớp 9 | | | | | | | Điểm | | Kết quả điểm bài thi | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Toán | Ngữ văn | Tiếng Anh | | | | | HK | HL | TB TO | TB VA | TB TA | TB M | UT | KK | Toán | | Ngữ văn | | Tiếng Anh | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | Số | Bằng chữ | Số | Bằng chữ | Số | Bằng chữ | |
| 1 | 261097 | Hưng | Hưng | Hưng | Lê Danh Hưng | 25/01/2006 | Nam | THCS Hoá Quý | T | K | 7.6 | 7.0 | 6.7 | 7.6 | 5.0 | | 5.0 | Năm trăn | 7.0 | Bảy trăn | 70 | Bảy trăn | Kính vừng cao |
| 2 | 261098 | Hưng | Hưng | Hưng | Bùi Duy Hưng | 28/07/2006 | Nam | THCS Thượng Ninh | T | TB | 5.3 | 6.4 | 5.9 | 6.7 | 0.5 | | 3.75 | ba bảy lăm | 5.25 | Năm hai lăm | 70 | Bảy trăn | DTTS |
| 3 | 261099 | Hưng | Hưng | Hưng | Lê Nguyễn Hưng | 22/09/2006 | Nam | THCS Thượng Ninh | T | K | 7.2 | 6.7 | 6.4 | 7.4 | 0.5 | | 4.0 | bốn trăn | 4.75 | Bốn bảy lăm | 72 | Bảy hai | DTTS |
| 4 | 261100 | Hưng | Hưng | Hưng | Lê Tuấn Hưng | 11/08/2006 | Nam | THCS Yên Cát | T | G | 8.4 | 7.8 | 8.7 | 8.4 | 5.0 | | 6.25 | Sáu hai lăm | 7.0 | Bảy trăn | 80 | Tám trăn | DTTS |
| 5 | 261101 | Hưng | Hưng | Hưng | Bùi Văn Hưng | 16/12/2006 | Nam | THCS Thượng Ninh | K | TB | 5.1 | 5.4 | 5.4 | 5.8 | 0.5 | | 1.5 | Một năm | 2.75 | Hai bảy lăm | 58 | Năm tám | DTTS |
| 6 | 261102 | Hưng | Hưng | Hưng | Lê Văn Hưng | 01/09/2006 | Nam | THCS Cát Tân | K | TB | 5.8 | 5.9 | 6.0 | 6.0 | 5.0 | | 2.5 | Hai năm | 2.25 | Hai hai lăm | 26 | Hai sáu | DTTS |
| 7 | 261103 | Hường | Hường | Hường | Lê Thị Hương | 07/11/2006 | Nữ | THCS Xuân Quý | T | TB | 6.2 | 6.4 | 6.5 | 6.6 | | | 2.25 | hai hai lăm | 5.0 | Năm trăn | 22 | Hai hai | |
| 8 | 261104 | Huy | Huy | Huy | Lê Danh Huy | 07/02/2006 | Nam | THCS Hoá Quý | T | TB | 6.7 | 5.5 | 6.1 | 6.3 | 5.0 | | 2.0 | hai trăn | 2.75 | Hai bảy lăm | 62 | Sáu hai | Kính vừng cao |
| 9 | 261105 | Huy | Huy | Huy | Chu Đình Huy | 21/12/2006 | Nam | TH&THCS Tân Bình | T | TB | 5.3 | 5.4 | 5.5 | 5.7 | | | 2.5 | hai năm | 3.75 | Ba bảy lăm | 62 | Sáu hai | |
| 10 | 261106 | Huy | Huy | Huy | Lê Minh Huy | 30/09/2006 | Nam | THCS Yên Cát | T | TB | 5.8 | 6.4 | 4.8 | 6.6 | 5.0 | | 2.0 | hai trăn | 6.0 | Sáu trăn | 68 | Sáu tám | DTTS |
| 11 | 261107 | Huyền | Huyền | Huyền | Bùi Văn Huyên | 04/05/2006 | Nam | THCS Thượng Ninh | T | TB | 5.6 | 5.9 | 5.5 | 6.4 | 0.5 | | 1.75 | Một bảy lăm | 5.5 | Năm năm | 52 | Năm hai | DTTS |
| 12 | 261108 | Huyền | Huyền | Huyền | Nguyễn Thị Kim Huyền | 02/09/2006 | Nữ | THCS Thượng Ninh | T | K | 6.9 | 7.3 | 6.3 | 7.3 | | | 3.0 | ba trăn | 6.25 | Sáu hai lăm | 42 | Bốn hai | |
| 13 | 261109 | Huyền | Huyền | Huyền | Lê Thị Huyền | 21/02/2006 | Nữ | THCS Hoá Quý | T | K | 8.0 | 8.0 | 6.4 | 7.6 | | | 3.25 | ba hai lăm | 6.0 | Sáu trăn | 64 | Sáu tư | |
| 14 | 261110 | Huyền | Huyền | Huyền | Lê Thị Huyền | 20/07/2006 | Nữ | THCS Yên Cát | T | K | 6.5 | 7.1 | 6.6 | 7.4 | 5.0 | | 2.0 | hai trăn | 6.5 | Sáu năm | 58 | Năm tám | DTTS |
| 15 | 261111 | Huyền | Huyền | Huyền | Lê Thị Huyền | 21/12/2006 | Nữ | THCS Cát Tân | K | TB | 5.3 | 6.0 | 6.6 | 6.1 | 5.0 | | 0.75 | không bảy lăm | 4.5 | Bốn năm | 40 | Bốn trăn | DTTS |
| 16 | 261112 | Huyền | Huyền | Huyền | Lê Thị Huyền | 26/04/2006 | Nữ | THCS Hoá Quý | T | TB | 6.1 | 6.1 | 5.7 | 6.3 | 5.0 | | 3.0 | ba trăn | 4.0 | Bốn trăn | 20 | Hai trăn | DTTS |
| 17 | 261113 | Khải | Khải | Khải | Quách Văn Khải | 24/06/2006 | Nam | THCS Thượng Ninh | T | K | 7.7 | 7.4 | 6.8 | 7.6 | 0.5 | | 4.5 | bốn năm | 5.5 | Năm năm | 30 | Ba trăn | DTTS |
| 18 | 261114 | Khánh | Khánh | Khánh | Cao Duy Khánh | 27/03/2006 | Nam | THCS Xuân Quý | T | K | 7.1 | 6.0 | 5.9 | 6.9 | | | 3.25 | ba hai lăm | 5.0 | Năm trăn | 22 | Hai hai | |
| 19 | 261115 | Khánh | Khánh | Khánh | Lê Đức Khánh | 01/07/2006 | Nam | THCS Yên Cát | T | G | 7.6 | 7.7 | 9.1 | 8.2 | 5.0 | | 6.0 | Sáu trăn | 7.5 | Bảy năm | 82 | Tám hai | DTTS |
| 20 | 261116 | Khánh | Khánh | Khánh | Lê Quang Khánh | 20/11/2006 | Nam | THCS Cát Tân | T | TB | 5.6 | 5.7 | 6.5 | 6.1 | 5.0 | | 2.5 | hai năm | 3.0 | Ba trăn | 24 | Hai tư | DTTS |
| 21 | 261117 | Khánh | Khánh | Khánh | Nguyễn Xuân Khánh | 27/01/2006 | Nam | THCS Yên Cát | T | TB | 6.3 | 5.8 | 5.5 | 6.7 | | | 3.5 | ba năm | 5.0 | Năm trăn | 38 | Ba tám | |
| 22 | 261118 | Khiêm | Khiêm | Khiêm | Trần Văn Khiêm | 07/01/2006 | Nam | THCS Thượng Ninh | K | TB | 5.9 | 5.9 | 6.2 | 6.6 | 0.5 | | 2.0 | hai trăn | 4.0 | Bốn trăn | 34 | Ba tư | DTTS |
| 23 | 261119 | Khuyên | Khuyên | Khuyên | Lê Thị Khuyên | 29/06/2006 | Nữ | THCS Cát Tân | T | K | 7.8 | 7.8 | 7.5 | 7.5 | 5.0 | | 2.0 | hai trăn | 6.0 | Sáu trăn | 36 | Ba sáu | DTTS |
| 24 | 261120 | Kiên | Kiên | Kiên | Lê Đình Kiên | 31/07/2006 | Nam | THCS Xuân Quý | T | K | 6.2 | 6.5 | 5.8 | 6.5 | | | 3.5 | ba năm | 4.0 | Bốn trăn | 16 | Một sáu | |

Danh sách có: 24 thí sinh.

**HIỆU TRƯỞNG**

Thanh Hóa, ngày 2 tháng 6 năm 2021
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

**HỘI ĐỒNG COI THI**

Có 0 TS sửa chiều hồ sơ dự thi thuộc về các SBD
Có 11 TS sửa chữa điểm ưu tiên thuộc về các SBD 107, 108, 102, 103, 106, 111, 101, 112, 115, 116, 119
Có TS sửa điểm khuyến khích thuộc về các SBD
Cán bộ kiểm tra hồ sơ 1
Cán bộ kiểm tra hồ sơ 2

| Môn thi | TO | VA | TA |
|---|---|---|---|
| Số dòng | 3 | 3 | 3 |
| Số TPQC | 3 | 3 | 3 |

Chủ tịch Hội đồng coi thi
Thanh Hoá, ngày 5 tháng 6 năm 2021
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

**HỘI ĐỒNG CHẤM THI**

Tổ hồi phách lên điểm:
Có 0 TS sửa chữa điểm thuộc về các SBD

1. Cán bộ đọc điểm
2. Cán bộ kiểm soát đọc
3. Cán bộ ghi điểm
4. Cán bộ kiểm soát ghi

Chủ tịch Hội đồng chấm thi
Thanh Hoá, ngày 10 tháng 6 năm 2021
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THANH HÓA
Trường THPT Như Xuân
KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT (2021-2022)

# BẢNG GHI TÊN- GHI ĐIỂM DỰ THI

Hội đồng thi: THPT Như Xuân
Phòng thi số: 06

| TT | SBD | Chữ ký dự thi | | | Họ tên thí sinh | Ngày sinh | Giới tính | Học sinh trường | Kết quả học tập lớp 9 | | | | | | Điểm | | Kết quả điểm bài thi | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Toán | Ngữ văn | Tiếng Anh | | | | | HK | HL | TB TO | TB VA | TB TA | TB M | UT | KK | Toán | | Ngữ văn | | Tiếng Anh | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | Số | Bằng chữ | Số | Bằng chữ | Số | Bằng chữ | |
| 1 | 261121 | Lam | Lam | Lam | Lê Đức Lam | 25/12/2006 | Nam | TH&THCS Yên Lễ | T | TB | 5.3 | 5.5 | 4.8 | 5.4 | 5.0 | | 1.5 | Một rưỡi | 3.0 | Ba trăm | 18 | Một tám | DTTS |
| 2 | 261122 | Lâm | Lâm | Lâm | Nguyễn Văn Lâm | 08/05/2006 | Nam | THCS Yên Cát | T | K | 7.5 | 7.1 | 7.6 | 7.9 | 5.0 | | 3.5 | ba rưỡi | 5.0 | Năm trăm | 36 | Ba sáu | DTTS |
| 3 | 261123 | Lê | Lê | Lê | Bùi Thị Đan Lê | 27/08/2006 | Nữ | THCS Thượng Ninh | T | K | 7.4 | 7.7 | 6.5 | 8.0 | 0.5 | | 5.25 | Năm hai lăm | 6.25 | Sáu hai lăm | 36 | Ba sáu | DTTS |
| 4 | 261124 | Linh | Linh | Linh | Bùi Thị Diệu Linh | 19/12/2006 | Nữ | THCS Thượng Ninh | T | K | 5.6 | 7.2 | 6.1 | 7.2 | 0.5 | | 4.25 | bốn hai lăm | 6.0 | Sáu trăm | 22 | Hai hai | DTTS |
| 5 | 261125 | Linh | Linh | Linh | Quách Thị Diệu Linh | 04/01/2006 | Nữ | THCS Thượng Ninh | T | K | 6.3 | 7.1 | 6.2 | 7.3 | 0.5 | | 3.0 | ba trăm | 5.75 | Năm bảy lăm | 20 | Hai trăm | DTTS |
| 6 | 261126 | Linh | Linh | Linh | Vi Diệu Linh | 10/06/2006 | Nữ | THCS Thượng Ninh | T | K | 6.3 | 6.8 | 6.3 | 7.1 | 0.5 | | 3.0 | ba trăm | 4.25 | Bốn hai lăm | 28 | Hai tám | DTTS |
| 7 | 261127 | Linh | Linh | Linh | Lê Thị Hoài Linh | 08/01/2006 | Nữ | THCS Yên Cát | T | K | 7.1 | 7.1 | 7.2 | 7.7 | | | 6.5 | Sáu rưỡi | 6.0 | Sáu trăm | 38 | Ba tám | |
| 8 | 261128 | Linh | Linh | Linh | Hoàng Khánh Linh | 07/04/2006 | Nữ | THCS Yên Cát | T | K | 6.5 | 7.2 | 6.2 | 7.5 | | | 4.0 | Bốn trăm | 5.75 | Năm bảy lăm | 34 | Ba tư | |
| 9 | 261129 | Linh | Linh | Linh | Bùi Thị Khánh Linh | 10/05/2006 | Nữ | THCS Thượng Ninh | K | K | 6.0 | 6.8 | 6.3 | 7.0 | 0.5 | | 3.0 | ba trăm | 4.75 | Bốn bảy lăm | 32 | Ba hai | DTTS |
| 10 | 261130 | Linh | Linh | Linh | Đinh Mai Linh | 17/06/2006 | Nữ | THCS Thượng Ninh | T | K | 7.7 | 7.5 | 6.4 | 7.9 | 0.5 | | 4.25 | bốn hai lăm | 6.5 | Sáu rưỡi | 24 | Hai tư | DTTS |
| 11 | 261131 | Linh | Linh | Linh | Chu Mỹ Linh | 06/03/2006 | Nữ | THCS Yên Cát | T | TB | 5.5 | 5.8 | 5.1 | 6.7 | | | 2.75 | Hai bảy lăm | 6.0 | Sáu trăm | 34 | Ba tư | |
| 12 | 261132 | Linh | Linh | Linh | Lê Thị Linh | 23/04/2006 | Nữ | THCS Xuân Hoà | T | G | 8.0 | 8.1 | 8.4 | 8.4 | 5.0 | | 4.25 | bốn hai lăm | 7.0 | Bảy trăm | 46 | Bốn sáu | Kinh vùng cao |
| 13 | 261133 | Linh | Linh | Linh | Lê Thị Linh | 15/10/2006 | Nữ | THCS Cát Tân | T | K | 6.4 | 7.1 | 6.8 | 6.8 | 5.0 | | 3.5 | ba rưỡi | 5.0 | Năm trăm | 34 | Ba tư | DTTS |
| 14 | 261134 | Linh | Linh | Linh | Quách Thị Linh | 28/11/2006 | Nữ | TH&THCS Yên Lễ | T | TB | 5.2 | 5.9 | 5.8 | 5.9 | 5.0 | | 1.5 | Một rưỡi | 3.5 | Ba rưỡi | 24 | Hai tư | DTTS |
| 15 | 261135 | Linh | Linh | Linh | Trần Thị Linh | 26/09/2006 | Nữ | THCS Yên Cát | T | K | 7.2 | 7.5 | 6.1 | 7.7 | | | 4.5 | bốn rưỡi | 6.0 | Sáu trăm | 36 | Ba sáu | |
| 16 | 261136 | Linh | Linh | Linh | Bùi Thị Thuỳ Linh | 04/11/2006 | Nữ | THCS Thượng Ninh | T | K | 7.5 | 7.9 | 6.8 | 7.7 | 0.5 | | 4.5 | bốn rưỡi | 6.5 | Sáu rưỡi | 34 | Ba tư | DTTS |
| 17 | 261137 | Linh | Linh | Linh | Lê Thị Thùy Linh | 01/12/2006 | Nữ | TH&THCS Cát Vân | T | TB | 6.2 | 5.9 | 6.0 | 6.5 | | | 3.0 | ba trăm | 5.5 | Năm rưỡi | 22 | Hai hai | |
| 18 | 261138 | Long | Long | Long | Kim Nhật Long | 11/07/2006 | Nam | TH&THCS Thanh Hoà | T | TB | 6.2 | 5.1 | 5.4 | 5.7 | 5.0 | | 2.25 | hai hai lăm | 3.5 | Ba rưỡi | 24 | Hai tư | DTTS |
| 19 | 261139 | Long | Long | Long | Phùng Phi Long | 16/01/2006 | Nam | THCS Thượng Ninh | T | TB | 6.1 | 6.1 | 5.2 | 6.6 | 0.5 | | 3.75 | ba bảy lăm | 4.75 | Bốn bảy lăm | 34 | Ba tư | DTTS |
| 20 | 261140 | Long | Long | Long | Trần Phú Long | 26/03/2006 | Nam | THCS Hoá Quỳ | T | TB | 6.4 | 6.1 | 4.7 | 6.2 | | | 1.0 | Một trăm | 2.0 | Hai trăm | 14 | Một bốn | |
| 21 | 261141 | Lộc | Lộc | Lộc | Nguyễn Mai Lộc | 14/05/2006 | Nữ | THCS Yên Cát | T | G | 8.1 | 7.5 | 8.9 | 8.5 | | | 6.5 | Sáu rưỡi | 7.5 | Bảy rưỡi | 78 | Bảy tám | |
| 22 | 261142 | Luân | Luân | Luân | Lê Ngọc Luân | 12/08/2006 | Nam | TH&THCS Yên Lễ | T | TB | 5.9 | 5.7 | 5.6 | 6.2 | 5.0 | | 3.0 | ba trăm | 7.5 | Bảy rưỡi | 30 | Ba trăm | DTTS |
| 23 | 261143 | Lưu | Lưu | Lưu | Lê Phương Lưu | 27/01/2006 | Nữ | TH&THCS Yên Lễ | T | K | 6.7 | 8.3 | 6.6 | 7.7 | 5.0 | | 3.5 | ba rưỡi | 8.0 | Tám trăm | 42 | Bốn hai | DTTS |
| 24 | 261144 | Luyến | Luyến | Luyến | Vi Thị Luyến | 05/10/2006 | Nữ | TH&THCS Thanh Hoà | T | K | 7.0 | 6.5 | 6.0 | 6.8 | 5.0 | | 1.5 | Một rưỡi | 4.0 | Bốn trăm | 24 | Hai tư | DTTS |

*Danh sách có: 24 thí sinh.*

**HIỆU TRƯỞNG**

*Thanh Hóa, ngày 2 tháng 6 năm 2021*
*(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)*

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Lê Linh Quang

**HỘI ĐỒNG COI THI**

Có 1 TS sửa chữa hồ sơ dự thi thuộc về các SBD:.....
Có 9 TS sửa chữa điểm ưu tiên thuộc về các SBD: 121, 122, 124, 132, 134, 138, 142, 143, 144
Có ..... TS sửa điểm khuyến khích thuộc về các SBD:.....
Cán bộ kiểm tra hồ sơ 1: Cao Thị Thu Hiệp
Cán bộ kiểm tra hồ sơ 2: Nguyễn Văn Dũng

Chủ tịch Hội đồng coi thi
*Thạch Lập, ngày 5 tháng 6 năm 2021*
*(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)*

| Môn thi | TO | VA | TA |
|---|---|---|---|
| Số vắng | 7 | 0 | 0 |
| Số VPQC | 0 | 2 | 2 |

**HỘI ĐỒNG CHẤM THI**

Tổ hồi phách tên điểm:
Có 0 TS sửa chữa điểm thuộc về các SBD:

1. Cán bộ đọc điểm: Bùi Thị Minh Thảo
2. Cán bộ kiểm soát đọc: Lê Thị Dung
3. Cán bộ ghi điểm: Lê Thị Dào
4. Cán bộ kiểm soát ghi:

Chủ tịch Hội đồng chấm thi
*Thanh Hóa, ngày 10 tháng 6 năm 2021*
*(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THANH HÓA
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TỈNH GIA III

Lê Tiết Cường

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THANH HÓA
Trường THPT Như Xuân
KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT (2021-2022)

# BẢNG GHI TÊN- GHI ĐIỂM DỰ THI

Hội đồng thi: THPT Như Xuân
Phòng thi số: 07

| TT | SBD | Chữ ký dự thi | | | Họ tên thí sinh | Ngày sinh | Giới tính | Học sinh trường | Kết quả học tập lớp 9 | | | | | | | Điểm | | Kết quả điểm bài thi | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Toán | Ngữ văn | Tiếng Anh | | | | | HK | HL | TB TO | TB VA | TB TA | TB M | UT | KK | Toán | | Ngữ văn | | Tiếng Anh | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | Số | Bằng chữ | Số | Bằng chữ | Số | Bằng chữ | |
| 1 | 261145 | Ly | Ly | Ly | Hoàng Lê Khánh Ly | 19/08/2006 | Nữ | THCS Yên Cát | T | K | 7.1 | 6.9 | 5.5 | 7.5 | 5.0 | | 3.0 | Ba trăn | 6.0 | Sáu trăn | 3.6 | Ba sáu | DTTS |
| 2 | 261146 | Ly | Ly | Ly | Bùi Thị Ngọc Ly | 26/06/2006 | Nữ | THCS Thượng Ninh | T | K | 7.0 | 7.5 | 5.9 | 7.4 | 0.5 | | 4.25 | Bốn hai lăm | 6.25 | Sáu hai lăm | 3.4 | Ba tư | DTTS |
| 3 | 261147 | Ly | Ly | Ly | Quách Cẩm Thảo Ly | 10/07/2006 | Nữ | THCS Yên Cát | T | K | 6.2 | 6.5 | 6.4 | 7.1 | 5.0 | | 2.5 | Hai rưỡi | 6.0 | Sáu trăn | 2.6 | Hai sáu | DTTS |
| 4 | 261148 | Mai | Mai | Mai | Lê Ngọc Mai | 02/08/2006 | Nữ | THCS Yên Cát | T | G | 8.2 | 7.7 | 7.9 | 8.3 | 5.0 | | 6.25 | Sáu hai lăm | 7.75 | Bảy bảy lăm | 6.6 | Sáu sáu | DTTS |
| 5 | 261149 | Mạnh | Mạnh | Mạnh | Lê Đình Mạnh | 16/06/2006 | Nam | TH&THCS Yên Lễ | T | K | 6.8 | 5.9 | 7.1 | 6.7 | 5.0 | | 3.75 | Ba bảy lăm | 5.0 | Năm trăn | 1.8 | Một tám | DTTS |
| 6 | 261150 | Minh | Minh | Minh | Lê Đình Minh | 14/05/2006 | Nam | THCS Yên Cát | T | TB | 5.0 | 5.7 | 4.4 | 6.3 | 5.0 | | 1.0 | Một trăn | 5.5 | Năm rưỡi | 2.8 | Hai tám | DTTS |
| 7 | 261151 | My | My | My | Phùng Trà My | 25/09/2006 | Nữ | THCS Yên Cát | T | K | 7.5 | 7.4 | 6.8 | 8.0 | | | 2.25 | Hai hai lăm | 7.75 | Bảy bảy lăm | 3.4 | Ba tư | |
| 8 | 261152 | Na | Na | Na | Lê Thị Lệ Na | 20/12/2006 | Nữ | TH&THCS Cát Vân | T | K | 5.4 | 7.7 | 6.2 | 7.4 | 0.5 | | 2.5 | Hai rưỡi | 7.75 | Bảy bảy lăm | 3.0 | Ba trăn | DTTS |
| 9 | 261153 | Nam | Nam | Nam | Lê Đình Nam | 05/12/2006 | Nam | THCS Yên Cát | T | TB | 4.7 | 5.7 | 4.9 | 6.3 | 0.5 | | 2.25 | Hai hai lăm | 2.5 | Hai rưỡi | 2.2 | Hai hai | DTTS |
| 10 | 261154 | Nam | Nam | Nam | Đào Hùng Nam | 17/02/2006 | Nam | THCS Yên Cát | T | G | 8.0 | 7.9 | 8.7 | 8.3 | | | 7.0 | Bảy trăn | 7.5 | Bảy rưỡi | 8.4 | Tám tư | |
| 11 | 261155 | Nam | Nam | Nam | Lương Thị Nam | 20/08/2006 | Nữ | TH&THCS Tân Bình | T | TB | 6.0 | 6.5 | 5.9 | 6.4 | 5.0 | | 2.0 | Hai trăn | 5.0 | Năm trăn | 3.2 | Ba hai | DTTS |
| 12 | 261156 | Nga | Nga | Nga | Lê Thị Nga | 25/01/2006 | Nữ | TH&THCS Cát Vân | T | K | 6.5 | 7.3 | 6.3 | 7.1 | 0.5 | | 4.0 | Bốn trăn | 7.25 | Bảy hai lăm | 2.8 | Hai tám | DTTS |
| 13 | 261157 | Nga | Nga | Nga | Nguyễn Thị Nga | 19/01/2006 | Nữ | TH&THCS Tân Bình | T | G | 7.5 | 8.2 | 7.2 | 8.3 | | | 6.25 | Sáu hai lăm | 6.0 | Sáu trăn | 6.2 | Sáu hai | |
| 14 | 261158 | Nga | Nga | Nga | Trần Thị Nga | 26/10/2006 | Nữ | THCS Hoá Quỳ | T | K | 7.3 | 6.5 | 6.2 | 7.2 | | | 4.5 | Bốn rưỡi | 4.0 | Bốn trăn | 3.0 | Ba trăn | |
| 15 | 261159 | Nga | Nga | Nga | Vi Thị Nga | 01/01/2006 | Nữ | THCS Thượng Ninh | T | K | 5.8 | 7.2 | 6.1 | 7.2 | 0.5 | | 3.75 | Ba bảy lăm | 4.25 | Bốn hai lăm | 2.2 | Hai hai | DTTS |
| 16 | 261160 | Ngà | Ngà | Ngà | Vi Thị Thuý Ngà | 30/11/2006 | Nữ | THCS Thượng Ninh | T | K | 6.5 | 7.2 | 6.3 | 7.1 | 0.5 | | 3.0 | Ba trăn | 6.5 | Sáu rưỡi | 1.6 | Một sáu | DTTS |
| 17 | 261161 | Ngọc | Ngọc | Ngọc | Nguyễn Lê Hồng Ngọc | 05/11/2006 | Nữ | THCS Hoá Quỳ | T | K | 7.3 | 8.2 | 6.3 | 7.7 | 5.0 | | 3.75 | Ba bảy lăm | 7.5 | Bảy rưỡi | 3.0 | Ba trăn | DTTS |
| 18 | 261162 | Ngọc | Ngọc | Ngọc | Lê Thị Hồng Ngọc | 03/10/2006 | Nữ | TH&THCS Yên Lễ | T | K | 6.4 | 8.0 | 6.2 | 7.5 | 5.0 | | 3.5 | Ba rưỡi | 7.75 | Bảy bảy lăm | 2.4 | Hai tư | DTTS |
| 19 | 261163 | Ngọc | Ngọc | Ngọc | Hoàng Thị Khánh Ngọc | 10/10/2006 | Nữ | THCS Thượng Ninh | T | TB | 6.2 | 6.3 | 5.5 | 6.6 | | | 2.5 | Hai rưỡi | 2.25 | Hai hai lăm | 2.4 | Hai tư | |
| 20 | 261164 | | | | Lê Thanh Như Ngọc | 09/10/2006 | Nữ | THCS Yên Cát | T | K | 7.5 | 6.7 | 6.9 | 7.6 | | | 2.75 | Hai bảy lăm | 5.25 | Năm hai lăm | 4.0 | Bốn trăn | |
| 21 | 261165 | Ngọc | Ngọc | Ngọc | Nguyễn Thị Ngọc | 25/07/2006 | Nữ | THCS Hoá Quỳ | T | K | 7.7 | 7.1 | 6.0 | 7.4 | | | 4.5 | Bốn rưỡi | 6.0 | Sáu trăn | 1.6 | Một sáu | |
| 22 | 261166 | Ngọc | Ngọc | Ngọc | Nguyễn Thị Yến Ngọc | 01/11/2006 | Nữ | THCS Bình Lương | T | K | 6.4 | 7.6 | 7.1 | 7.1 | | | 3.75 | Ba bảy lăm | 3.25 | Ba hai lăm | 2.0 | Hai trăn | |
| 23 | 261167 | Nguyên | Nguyên | Nguyên | Quách Thảo Nguyên | 22/06/2006 | Nam | THCS Thượng Ninh | T | TB | 5.8 | 6.0 | 5.7 | 6.4 | 0.5 | | 2.5 | Hai rưỡi | 5.25 | Năm hai lăm | 2.8 | Hai tám | DTTS |
| 24 | 261168 | Nhẫn | Nhẫn | Nhẫn | Bùi Văn Nhẫn | 11/04/2006 | Nam | THCS Thượng Ninh | T | K | 7.2 | 6.8 | 5.6 | 7.1 | 0.5 | | 3.0 | Ba trăn | 5.5 | Năm rưỡi | 2.2 | Hai hai | DTTS |

*Danh sách có: 24 thí sinh.*

**HIỆU TRƯỞNG**
*Thanh Hóa, ngày 6 tháng 6 năm 2021*
*(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)*

**HỘI ĐỒNG COI THI**

Có 01 TS sửa chữa hồ sơ dự thi thuộc về các SBD: 261152
Có 09 TS sửa chữa điểm ưu tiên thuộc về các SBD: 145, 147, 148, 149, 150, 151, 155, 161, 162
Có TS sửa điểm khuyến khích thuộc về các SBD:
Cán bộ kiểm tra hồ sơ 1: Cao Thị Hoàng
Cán bộ kiểm tra hồ sơ 2: Nguyễn Văn Quang

| Môn thi | TO | VA | TA |
|---|---|---|---|
| Số vắng | 0 | 0 | 0 |
| Số VPQC | 0 | 3 | 5 |

Chủ tịch Hội đồng coi thi
*Thanh Hóa, ngày 5 tháng 6 năm 2021*
*(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)*

**HỘI ĐỒNG CHẤM THI**

Tổ hồi phách lên điểm:
Có 4 TS sửa chữa điểm thuộc về các SBD:

1. Cán bộ đọc điểm: Lê Văn Bút
2. Cán bộ kiểm soát đọc: Phan Thị Mười Chi
3. Cán bộ ghi điểm: Nguyễn Bá Bắc
4. Cán bộ kiểm soát ghi: Hoàng Thị Thuế Như

Chủ tịch Hội đồng chấm thi
*Thanh Hóa, ngày 10 tháng 6 năm 2021*
*(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)*